

Hà Nội, ngày 30.. tháng 12.. năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Đóng vị thế mở khi đến ngày đáo hạn của Hợp đồng Kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam (MXV)

TỔNG GIÁM ĐỐC SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;
- Căn cứ Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 9/4/2018 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Quyết định số 1369/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 22/05/2020 về việc bổ sung một số mặt hàng thuộc nhóm kinh doanh có điều kiện niêm yết giao dịch trên Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Quyết định số 989/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 24/05/2022 về việc gia hạn thời gian thực hiện Quyết định số 1369/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 22/05/2020 về việc bổ sung một số mặt hàng thuộc nhóm kinh doanh có điều kiện niêm yết giao dịch trên Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Giấy phép thành lập Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam số 4596/GP-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 01/09/2010 và các Giấy phép sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Căn cứ Quy chế Niêm yết và Giao dịch Hợp đồng Kỳ hạn, Hợp đồng Quyền chọn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Xét đề nghị của Khối Quản lý Giao dịch,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Thành viên Kinh doanh (TVKD) có trách nhiệm, nghĩa vụ thực hiện việc đóng vị thế mở của các Hợp đồng Kỳ hạn tiêu chuẩn (Hợp đồng KHTC) đến ngày đáo hạn.
- Điều 2.** Quy định đối với những Tài khoản giao dịch nắm giữ vị thế mở mua các Hợp đồng KHTC sắp đến ngày thông báo đầu tiên theo Phụ lục 01 đính kèm Quyết định này được thực hiện như sau:
1. Chậm nhất trước ngày thông báo đầu tiên 05 ngày làm việc, MXV sẽ gửi thông báo tới các TVKD về việc đóng vị thế mở mua của các Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán.
 2. Trong khoảng thời gian trước ngày thông báo đầu tiên (quy định chi tiết đối với từng hàng hóa theo Phụ lục 02 đính kèm Quyết định này), TVKD có trách nhiệm thực hiện hủy toàn bộ lệnh đặt chờ mua và đóng toàn bộ vị thế mở mua của các Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán trên toàn bộ Tài khoản giao dịch trực thuộc TVKD.
- Điều 3.** Quy định đối với những Tài khoản giao dịch nắm giữ vị thế mở bán các Hợp đồng KHTC sắp đến ngày giao dịch cuối cùng theo Phụ lục 01 đính kèm Quyết định này được thực hiện như sau:

1. Chậm nhất trước ngày giao dịch cuối cùng 05 ngày làm việc, MXV sẽ gửi thông báo tới các TVKD về việc đóng vị thế mở bán của các Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán.
 2. Trong khoảng thời gian trước ngày giao dịch cuối cùng (*quy định chi tiết đối với từng hàng hóa theo Phụ lục 02 đính kèm Quyết định này*), TVKD có trách nhiệm thực hiện hủy toàn bộ lệnh đặt chờ và đóng toàn bộ vị thế mở bán của các Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán trên toàn bộ Tài khoản giao dịch trực thuộc TVKD.
- Điều 4.** Đối với các Giao dịch liên kỳ hạn, Giao dịch liên hàng hóa, Giao dịch liên sở: trong trường hợp Tài khoản giao dịch không có đủ mức ký quỹ khả dụng sau khi đóng vị thế mở Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán, TVKD sẽ thực hiện đóng vị thế cả cặp Giao dịch liên kỳ hạn, Giao dịch liên hàng hóa, Giao dịch liên sở có liên quan đến Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán.
- Điều 5.** Quy định về việc MXV thực hiện đóng vị thế mở Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán:
1. Trong trường hợp TVKD không thực hiện đóng vị thế mở các Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán theo nội dung đã được thông báo, MXV sẽ thực hiện đóng các vị thế mở như quy định tại Điều 2, Điều 3, Điều 4 của Quyết định này.
 2. TVKD chịu hoàn toàn trách nhiệm về hiện trạng các Tài khoản giao dịch sau khi MXV thực hiện đóng vị thế mở các Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán, đồng thời sẽ bị xử lý theo các quy định hiện hành của MXV.
- Điều 6.** Quy định về việc mở mới vị thế đối với các Hợp đồng KHTC gần đến ngày giao dịch cuối cùng:
1. Trước ngày giao dịch cuối cùng của Hợp đồng KHTC (*quy định chi tiết đối với từng hàng hóa theo Phụ lục 03 đính kèm Quyết định này*), Khách hàng sẽ không được phép thực hiện đặt lệnh mở mới vị thế của Hợp đồng KHTC đó.
 2. MXV sẽ hủy các lệnh chờ khớp và đóng các vị thế mở mới vi phạm Khoản 1 của Điều này.
- Điều 7.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày: **03/1/2023** và thay thế Quyết định số: 466/QĐ/TGD-MXV ngày 30/6/2022.
- Điều 8.** Ban Giám đốc, các Đơn vị nghiệp vụ trực thuộc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam; Thành viên Kinh doanh; Thành viên Môi giới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 8;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu: HC./.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đương Đức Quang



PHỤ LỤC 01

NGÀY THÔNG BÁO ĐẦU TIÊN VÀ NGÀY GIAO DỊCH CUỐI CÙNG CỦA CÁC HỢP ĐỒNG KỲ HẠN TIÊU CHUẨN GIAO DỊCH TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 997 /QĐ/TGD-MXV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam ngày 30 tháng 12 năm 2022)

STT	Tên hợp đồng	Mã hợp đồng	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Ngày thông báo đầu tiên	Ngày giao dịch cuối cùng
1	Dầu đậu tương 1/23	ZLEF23	Nông sản	CBOT	30/12/2022	13/01/2023
2	Dầu đậu tương 3/23	ZLEH23	Nông sản	CBOT	28/02/2023	14/03/2023
3	Dầu đậu tương 5/23	ZLEK23	Nông sản	CBOT	28/04/2023	12/05/2023
4	Dầu đậu tương 7/23	ZLEN23	Nông sản	CBOT	30/06/2023	14/07/2023
5	Đậu tương 1/23	ZSEF23	Nông sản	CBOT	30/12/2022	13/01/2023
6	Đậu tương 3/23	ZSEH23	Nông sản	CBOT	28/02/2023	14/03/2023
7	Đậu tương 5/23	ZSEK23	Nông sản	CBOT	28/04/2023	12/05/2023
8	Đậu tương 7/23	ZSEN23	Nông sản	CBOT	30/06/2023	14/07/2023
9	Đậu tương mini 1/23	XBF23	Nông sản	CBOT	30/12/2022	13/01/2023
10	Đậu tương mini 3/23	XBH23	Nông sản	CBOT	28/02/2023	14/03/2023
11	Đậu tương mini 5/23	XBK23	Nông sản	CBOT	28/04/2023	12/05/2023
12	Đậu tương mini 7/23	XBN23	Nông sản	CBOT	30/06/2023	14/07/2023
13	Gạo thô 1/23	ZREF23	Nông sản	CBOT	30/12/2022	13/01/2023
14	Gạo thô 3/23	ZREH23	Nông sản	CBOT	28/02/2023	14/03/2023
15	Gạo thô 5/23	ZREK23	Nông sản	CBOT	28/04/2023	12/05/2023
16	Gạo thô 7/23	ZREN23	Nông sản	CBOT	30/06/2023	14/07/2023
17	Khô đậu tương 1/23	ZMEF23	Nông sản	CBOT	30/12/2022	13/01/2023
18	Khô đậu tương 3/23	ZMEH23	Nông sản	CBOT	28/02/2023	14/03/2023
19	Khô đậu tương 5/23	ZMEK23	Nông sản	CBOT	28/04/2023	12/05/2023
20	Khô đậu tương 7/23	ZMEN23	Nông sản	CBOT	30/06/2023	14/07/2023
21	Lúa mỳ 3/23	ZWAH23	Nông sản	CBOT	28/02/2023	14/03/2023
22	Lúa mỳ 5/23	ZWAK23	Nông sản	CBOT	28/04/2023	12/05/2023
23	Lúa mỳ 7/23	ZWAN23	Nông sản	CBOT	30/06/2023	14/07/2023
24	Lúa mỳ mini 3/23	XWH23	Nông sản	CBOT	28/02/2023	14/03/2023
25	Lúa mỳ mini 5/23	XWK23	Nông sản	CBOT	28/04/2023	12/05/2023

26	Lúa mì mini 7/23	XWN23	Nông sản	CBOT	30/06/2023	14/07/2023
27	Lúa mì Kansas 3/23	KWEH23	Nông sản	CBOT	28/02/2023	14/03/2023
28	Lúa mì Kansas 5/23	KWEK23	Nông sản	CBOT	28/04/2023	12/05/2023
29	Lúa mì Kansas 7/23	KWEN23	Nông sản	CBOT	30/06/2023	14/07/2023
30	Ngô 3/23	ZCEH23	Nông sản	CBOT	28/02/2023	14/03/2023
31	Ngô 5/23	ZCEK23	Nông sản	CBOT	28/04/2023	12/05/2023
32	Ngô 7/23	ZCEN23	Nông sản	CBOT	30/06/2023	14/07/2023
33	Ngô mini 3/23	XCH23	Nông sản	CBOT	28/02/2023	14/03/2023
34	Ngô mini 5/23	XCK23	Nông sản	CBOT	28/04/2023	12/05/2023
35	Ngô mini 7/23	XCN23	Nông sản	CBOT	30/06/2023	14/07/2023
36	Dầu cọ thô 1/23	MPOF23	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	30/12/2022	13/01/2023
37	Dầu cọ thô 2/23	MPOG23	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	31/01/2023	15/02/2023
38	Dầu cọ thô 3/23	MPOH23	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	28/02/2023	15/03/2023
39	Dầu cọ thô 4/23	MPOJ23	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	31/03/2023	14/04/2023
40	Dầu cọ thô 5/23	MPOK23	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	28/04/2023	15/05/2023
41	Dầu cọ thô 6/23	MPOM23	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	31/05/2023	15/06/2023
42	Dầu cọ thô 7/23	MPON23	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	30/06/2023	14/07/2023
43	Cà phê Robusta 1/23	LRCF23	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	23/12/2022	25/01/2023
44	Cà phê Robusta 3/23	LRCH23	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	23/02/2023	27/03/2023
45	Cà phê Robusta 5/23	LRCK23	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	25/04/2023	24/05/2023
46	Cà phê Robusta 7/23	LRCN23	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	27/06/2023	25/07/2023
47	Đường trắng 3/23	QWH23	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	13/02/2023	13/02/2023
48	Đường trắng 5/23	QWK23	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	14/04/2023	14/04/2023
49	Bông sợi 3/23	CTEH23	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	22/02/2023	09/03/2023
50	Bông sợi 5/23	CTEK23	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	24/04/2023	08/05/2023
51	Bông sợi 7/23	CTEN23	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	26/06/2023	07/07/2023
52	Ca cao 3/23	CCEH23	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	22/02/2023	16/03/2023
53	Ca cao 5/23	CCEK23	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	24/04/2023	15/05/2023
54	Ca cao 7/23	CCEN23	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	26/06/2023	14/07/2023

55	Cà phê Arabica 3/23	KCEH23	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	17/02/2023	21/03/2023
56	Cà phê Arabica 5/23	KCEK23	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	20/04/2023	18/05/2023
57	Cà phê Arabica 7/23	KCEN23	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	22/06/2023	19/07/2023
58	Đường 11 3/23	SBEH23	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	28/02/2023	28/02/2023
59	Đường 11 5/23	SBEK23	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	28/04/2023	28/04/2023
60	Đường 11 7/23	SBEN23	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	30/06/2023	30/06/2023
61	Cao su RSS3 1/23	TRUF23	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	25/01/2023	25/01/2023
62	Cao su RSS3 2/23	TRUG23	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	21/02/2023	21/02/2023
63	Cao su RSS3 3/23	TRUH23	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	27/03/2023	27/03/2023
64	Cao su RSS3 4/23	TRUJ23	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	24/04/2023	24/04/2023
65	Cao su RSS3 5/23	TRUK23	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	25/05/2023	25/05/2023
66	Cao su RSS3 6/23	TRUM23	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	26/06/2023	26/06/2023
67	Cao su TSR20 2/23	ZFTG23	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	31/01/2023	31/01/2023
68	Cao su TSR20 3/23	ZFTH23	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	28/02/2023	28/02/2023
69	Cao su TSR20 4/23	ZFTJ23	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	31/03/2023	31/03/2023
70	Cao su TSR20 5/23	ZFTK23	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	28/04/2023	28/04/2023
71	Cao su TSR20 6/23	ZFTM23	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	31/05/2023	31/05/2023
72	Cao su TSR20 7/23	ZFTN23	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	30/06/2023	30/06/2023
73	Bạc 1/23	SIEF23	Kim loại	COMEX	30/12/2022	27/01/2023
74	Bạc 2/23	SIEG23	Kim loại	COMEX	31/01/2023	24/02/2023
75	Bạc 3/23	SIEH23	Kim loại	COMEX	28/02/2023	29/03/2023
76	Bạc 4/23	SIEJ23	Kim loại	COMEX	31/03/2023	26/04/2023
77	Bạc 5/23	SIEK23	Kim loại	COMEX	28/04/2023	26/05/2023
78	Bạc 6/23	SIEM23	Kim loại	COMEX	31/05/2023	28/06/2023
79	Bạc 7/23	SIEN23	Kim loại	COMEX	30/06/2023	27/07/2023
80	Bạc mini 3/23	MQIH23	Kim loại	COMEX	24/02/2023	24/02/2023
81	Bạc mini 5/23	MQIK23	Kim loại	COMEX	26/04/2023	26/04/2023
82	Bạc mini 7/23	MQIN23	Kim loại	COMEX	28/06/2023	28/06/2023
83	Bạc micro 1/23	SILF23	Kim loại	COMEX	30/12/2022	27/01/2023

84	Bạc micro 2/23	SILG23	Kim loại	COMEX	31/01/2023	24/02/2023
85	Bạc micro 3/23	SILH23	Kim loại	COMEX	28/02/2023	29/03/2023
86	Bạc micro 4/23	SILJ23	Kim loại	COMEX	31/03/2023	26/04/2023
87	Bạc micro 5/23	SILK23	Kim loại	COMEX	28/04/2023	26/05/2023
88	Bạc micro 6/23	SILM23	Kim loại	COMEX	31/05/2023	28/06/2023
89	Bạc micro 7/23	SILN23	Kim loại	COMEX	30/06/2023	27/07/2023
90	Đồng 1/23	CPEF23	Kim loại	COMEX	30/12/2022	27/01/2023
91	Đồng 2/23	CPEG23	Kim loại	COMEX	31/01/2023	24/02/2023
92	Đồng 3/23	CPEH23	Kim loại	COMEX	28/02/2023	29/03/2023
93	Đồng 4/23	CPEJ23	Kim loại	COMEX	31/03/2023	26/04/2023
94	Đồng 5/23	CPEK23	Kim loại	COMEX	28/04/2023	26/05/2023
95	Đồng 6/23	CPEM23	Kim loại	COMEX	31/05/2023	28/06/2023
96	Đồng 7/23	CPEN23	Kim loại	COMEX	30/06/2023	27/07/2023
97	Đồng mini 02/2023	MQCG23	Kim loại	COMEX	27/01/2023	27/01/2023
98	Đồng mini 03/2023	MQCH23	Kim loại	COMEX	24/02/2023	24/02/2023
99	Đồng mini 04/2023	MQCJ23	Kim loại	COMEX	29/03/2023	29/03/2023
100	Đồng mini 05/2023	MQCK23	Kim loại	COMEX	26/04/2023	26/04/2023
101	Đồng mini 06/2023	MQCM23	Kim loại	COMEX	26/05/2023	26/05/2023
102	Đồng mini 07/2023	MQCN23	Kim loại	COMEX	28/06/2023	28/06/2023
103	Đồng micro 02/2023	MHGG23	Kim loại	COMEX	27/01/2023	27/01/2023
104	Đồng micro 03/2023	MHGH23	Kim loại	COMEX	24/02/2023	24/02/2023
105	Đồng micro 04/2023	MHGJ23	Kim loại	COMEX	29/03/2023	29/03/2023
106	Đồng micro 05/2023	MHGK23	Kim loại	COMEX	26/04/2023	26/04/2023
107	Đồng micro 06/2023	MHGM23	Kim loại	COMEX	26/05/2023	26/05/2023
108	Đồng micro 07/2023	MHGN23	Kim loại	COMEX	28/06/2023	28/06/2023
109	Bạch kim 1/23	PLEF23	Kim loại	NYMEX	30/12/2022	27/01/2023
110	Bạch kim 2/23	PLEG23	Kim loại	NYMEX	31/01/2023	24/02/2023
111	Bạch kim 3/23	PLEH23	Kim loại	NYMEX	28/02/2023	29/03/2023
112	Bạch kim 4/23	PLEJ23	Kim loại	NYMEX	31/03/2023	26/04/2023
113	Bạch kim 5/23	PLEK23	Kim loại	NYMEX	28/04/2023	26/05/2023
114	Bạch kim 6/23	PLEM23	Kim loại	NYMEX	31/05/2023	28/06/2023
115	Bạch kim 7/23	PLEN23	Kim loại	NYMEX	30/06/2023	27/07/2023
116	Đồng LME	LDKZ/CAD	Kim loại	LME	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của hợp đồng	

117	Nhôm LME	LALZ/AHD	Kim loại	LME	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của hợp đồng	
118	Chì LME	LEDZ/PBD	Kim loại	LME	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của hợp đồng	
119	Thiếc LME	LTIZ/SND	Kim loại	LME	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của hợp đồng	
120	Kẽm LME	LZHZ/ZDS	Kim loại	LME	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của hợp đồng	
121	Niken LME	LNIZ/NID	Kim loại	LME	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của hợp đồng	
122	Quặng sắt 1/23	FEFF23	Kim loại	SGX	31/01/2023	31/01/2023
123	Quặng sắt 2/23	FEFG23	Kim loại	SGX	28/02/2023	28/02/2023
124	Quặng sắt 3/23	FEFH23	Kim loại	SGX	31/03/2023	31/03/2023
125	Quặng sắt 4/23	FEFJ23	Kim loại	SGX	28/04/2023	28/04/2023
126	Quặng sắt 5/23	FEFK23	Kim loại	SGX	31/05/2023	31/05/2023
127	Quặng sắt 6/23	FEFM23	Kim loại	SGX	30/06/2023	30/06/2023
128	Dầu ít lưu huỳnh 1/23	QPF23	Năng lượng	ICE EU	10/01/2023	12/01/2023
129	Dầu ít lưu huỳnh 2/23	QPG23	Năng lượng	ICE EU	08/02/2023	10/02/2023
130	Dầu ít lưu huỳnh 3/23	QPH23	Năng lượng	ICE EU	08/03/2023	10/03/2023
131	Dầu ít lưu huỳnh 4/23	QPJ23	Năng lượng	ICE EU	10/04/2023	12/04/2023
132	Dầu ít lưu huỳnh 5/23	QPK23	Năng lượng	ICE EU	09/05/2023	11/05/2023
133	Dầu ít lưu huỳnh 6/23	QPM23	Năng lượng	ICE EU	08/06/2023	12/06/2023
134	Dầu Brent 3/23	QOH23	Năng lượng	ICE EU	27/01/2023	31/01/2023
135	Dầu Brent 4/23	QOJ23	Năng lượng	ICE EU	24/02/2023	28/02/2023
136	Dầu Brent 5/23	QOK23	Năng lượng	ICE EU	29/03/2023	31/03/2023
137	Dầu Brent 6/23	QOM23	Năng lượng	ICE EU	26/04/2023	28/04/2023
138	Dầu Brent 7/23	QON23	Năng lượng	ICE EU	29/05/2023	31/05/2023
139	Dầu Brent 8/23	QOQ23	Năng lượng	ICE EU	28/06/2023	30/06/2023
140	Dầu Brent mini 3/23	BMH23	Năng lượng	ICE Singapore	27/01/2023	31/01/2023
141	Dầu Brent mini 4/23	BMJ23	Năng lượng	ICE Singapore	24/02/2023	28/02/2023
142	Dầu Brent mini 5/23	BMK23	Năng lượng	ICE Singapore	29/03/2023	31/03/2023
143	Dầu Brent mini 6/23	BMM23	Năng lượng	ICE Singapore	26/04/2023	28/04/2023
144	Dầu Brent mini 7/23	BMN23	Năng lượng	ICE Singapore	29/05/2023	31/05/2023
145	Dầu Brent mini 8/23	BMQ23	Năng lượng	ICE Singapore	28/06/2023	30/06/2023
146	Dầu WTI 2/23	CLEG23	Năng lượng	NYMEX	18/01/2023	20/01/2023
147	Dầu WTI 3/23	CLEH23	Năng lượng	NYMEX	17/02/2023	21/02/2023
148	Dầu WTI 4/23	CLEJ23	Năng lượng	NYMEX	17/03/2023	21/03/2023

1/GP.Đ
 H
 A
 M
 0180

149	Dầu WTI 5/23	CLEK23	Năng lượng	NYMEX	18/04/2023	20/04/2023
150	Dầu WTI 6/23	CLEM23	Năng lượng	NYMEX	18/05/2023	22/05/2023
151	Dầu WTI 7/23	CLEN23	Năng lượng	NYMEX	16/06/2023	20/06/2023
152	Dầu WTI mini 2/23	NQMG23	Năng lượng	NYMEX	17/01/2023	19/01/2023
153	Dầu WTI mini 3/23	NQMH23	Năng lượng	NYMEX	15/02/2023	17/02/2023
154	Dầu WTI mini 4/23	NQMJ23	Năng lượng	NYMEX	16/03/2023	20/03/2023
155	Dầu WTI mini 5/23	NQMK23	Năng lượng	NYMEX	17/04/2023	19/04/2023
156	Dầu WTI mini 6/23	NQMM23	Năng lượng	NYMEX	17/05/2023	19/05/2023
157	Dầu WTI mini 7/23	NQMN23	Năng lượng	NYMEX	14/06/2023	16/06/2023
158	Dầu WTI micro 2/23	MCLEG23	Năng lượng	NYMEX	17/01/2023	19/01/2023
159	Dầu WTI micro 3/23	MCLEH23	Năng lượng	NYMEX	15/02/2023	17/02/2023
160	Dầu WTI micro 4/23	MCLEJ23	Năng lượng	NYMEX	16/03/2023	20/03/2023
161	Dầu WTI micro 5/23	MCLEK23	Năng lượng	NYMEX	17/04/2023	19/04/2023
162	Dầu WTI micro 6/23	MCLEM23	Năng lượng	NYMEX	17/05/2023	19/05/2023
163	Dầu WTI micro 7/23	MCLEN23	Năng lượng	NYMEX	14/06/2023	16/06/2023
164	Khí tự nhiên 2/23	NGEG23	Năng lượng	NYMEX	25/01/2023	27/01/2023
165	Khí tự nhiên 3/23	NGEH23	Năng lượng	NYMEX	22/02/2023	24/02/2023
166	Khí tự nhiên 4/23	NGEJ23	Năng lượng	NYMEX	27/03/2023	29/03/2023
167	Khí tự nhiên 5/23	NGEK23	Năng lượng	NYMEX	24/04/2023	26/04/2023
168	Khí tự nhiên 6/23	NGEM23	Năng lượng	NYMEX	25/05/2023	26/05/2023
169	Khí tự nhiên 7/23	NGEN23	Năng lượng	NYMEX	26/06/2023	28/06/2023
170	Khí tự nhiên mini 2/23	NQGG23	Năng lượng	NYMEX	24/01/2023	26/01/2023
171	Khí tự nhiên mini 3/23	NQGH23	Năng lượng	NYMEX	21/02/2023	23/02/2023
172	Khí tự nhiên mini 4/23	NQGJ23	Năng lượng	NYMEX	24/03/2023	28/03/2023
173	Khí tự nhiên mini 5/23	NQ GK23	Năng lượng	NYMEX	21/04/2023	25/04/2023
174	Khí tự nhiên mini 6/23	NQGM23	Năng lượng	NYMEX	23/05/2023	25/05/2023
175	Khí tự nhiên mini 7/23	NQGN23	Năng lượng	NYMEX	23/06/2023	27/06/2023
176	Xăng RBOB 2/23	RBEG23	Năng lượng	NYMEX	27/01/2023	31/01/2023
177	Xăng RBOB 3/23	RBEH23	Năng lượng	NYMEX	24/02/2023	28/02/2023
178	Xăng RBOB 4/23	RBEJ23	Năng lượng	NYMEX	29/03/2023	31/03/2023
179	Xăng RBOB 5/23	RB EK23	Năng lượng	NYMEX	26/04/2023	28/04/2023
180	Xăng RBOB 6/23	RBEM23	Năng lượng	NYMEX	29/05/2023	31/05/2023
181	Xăng RBOB 7/23	RBEN23	Năng lượng	NYMEX	28/06/2023	30/06/2026



PHỤ LỤC 02

QUY ĐỊNH VỀ SỐ NGÀY GIAO DỊCH KHÁCH HÀNG PHẢI THỰC HIỆN HỦY LỆNH CHỜ VÀ TẤT TOÁN VỊ THẾ MỞ ĐỐI VỚI CÁC HỢP ĐỒNG KỲ HẠN TIÊU CHUẨN GIAO DỊCH TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 997 /QĐ/TGD-MXV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam ngày 30 tháng 12 năm 2022)

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Số ngày giao dịch trước ngày thông báo đầu tiên *	Số ngày giao dịch trước ngày giao dịch cuối cùng **
1	Dầu đậu tương	ZLE	Nông sản	CBOT	1	2
2	Đậu tương	ZSE	Nông sản	CBOT	1	2
3	Đậu tương mini	XB	Nông sản	CBOT	2	12
4	Gạo thô	ZRE	Nông sản	CBOT	2	2
5	Khô đậu tương	ZME	Nông sản	CBOT	1	2
6	Lúa mỳ	ZWA	Nông sản	CBOT	1	2
7	Lúa mỳ mini	XW	Nông sản	CBOT	2	12
8	Lúa mỳ Kansas	KWE	Nông sản	CBOT	2	2
9	Ngô	ZCE	Nông sản	CBOT	1	2
10	Ngô mini	XC	Nông sản	CBOT	2	12
11	Dầu cọ thô	MPO	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	2	2
12	Cà phê Robusta	LRC	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	1	21
13	Đường trắng	QW	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	2	2
14	Bông	CTE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	2	11
15	Ca cao	CCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	2	2
16	Cà phê Arabica	KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	1	2
17	Đường 11	SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	2	2
18	Cao su RSS3	TRU	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	12	12
19	Cao su TSR 20	ZFT	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	12	12
20	Bạc	SIE	Kim loại	COMEX	2	2



21	Bạc mini	MQI	Kim loại	COMEX	2	2
22	Bạc micro	SIL	Kim loại	COMEX	2	2
23	Đồng	CPE	Kim loại	COMEX	2	2
24	Đồng mini	MQC	Kim loại	COMEX	2	2
25	Đồng micro	MHG	Kim loại	COMEX	2	2
26	Bạc kim	PLE	Kim loại	NYMEX	2	2
27	Đồng LME	LDKZ/CAD	Kim loại	LME	5	5
28	Nhôm LME	LALZ/AHD	Kim loại	LME	5	5
29	Chì LME	LEDZ/PBD	Kim loại	LME	5	5
30	Thiếc LME	LTIZ/SND	Kim loại	LME	5	5
31	Kẽm LME	LZHZ/ZDS	Kim loại	LME	5	5
32	Niken LME	LNIZ/NID	Kim loại	LME	5	5
33	Quặng sắt	FEF	Kim loại	SGX	12	12
34	Dầu ít lưu huỳnh	QP	Năng lượng	ICE EU	2	2
35	Dầu thô Brent	QO	Năng lượng	ICE EU	1	2
36	Dầu thô Brent mini	BM	Năng lượng	ICE SG	2	2
37	Dầu thô WTI	CLE	Năng lượng	NYMEX	1	2
38	Dầu thô WTI mini	NQM	Năng lượng	NYMEX	2	2
39	Dầu thô WTI micro	MCLE	Năng lượng	NYMEX	2	2
40	Khí tự nhiên	NGE	Năng lượng	NYMEX	2	2
41	Khí tự nhiên mini	NQG	Năng lượng	NYMEX	2	2
42	Xăng pha chế RBOB	RBE	Năng lượng	NYMEX	2	2

*: Khách hàng phải thực hiện huỷ lệnh chờ mua và tất toán vị thế mở mua của Hợp đồng KHTC đến hạn.

** : Khách hàng phải thực hiện huỷ lệnh chờ và tất toán vị thế mở bán của Hợp đồng KHTC đến hạn.



PHỤ LỤC 03

SỐ NGÀY LÀM VIỆC TRƯỚC NGÀY GIAO DỊCH CUỐI CÙNG, KHÁCH HÀNG KHÔNG ĐƯỢC THỰC HIỆN ĐẶT LỆNH MỞ MỚI VỊ THẾ ĐỐI VỚI CÁC HỢP ĐỒNG KỲ HẠN TIÊU CHUẨN GIAO DỊCH TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 997.../QĐ/TGD-MXV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam ngày 30 tháng 12 năm 2022)

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Số ngày làm việc trước ngày giao dịch cuối cùng, khách hàng không được đặt lệnh mở mới vị thế *
1	Dầu đậu tương	ZLE	Nông sản	CBOT	14
2	Đậu tương	ZSE	Nông sản	CBOT	14
3	Đậu tương mini	XB	Nông sản	CBOT	14
4	Gạo thô	ZRE	Nông sản	CBOT	14
5	Khô đậu tương	ZME	Nông sản	CBOT	14
6	Lúa mỳ	ZWA	Nông sản	CBOT	14
7	Lúa mỳ mini	XW	Nông sản	CBOT	14
8	Lúa mỳ Kansas	KWE	Nông sản	CBOT	14
9	Ngô	ZCE	Nông sản	CBOT	14
10	Ngô mini	XC	Nông sản	CBOT	14
11	Dầu cọ thô	MPO	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	15
12	Cà phê Robusta	LRC	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	25
13	Đường trắng	QW	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	5
14	Bông	CTE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	14
15	Ca cao	CCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	25
16	Cà phê Arabica	KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	24
17	Đường 11	SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	4
18	Cao su RSS3	TRU	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	15
19	Cao su TSR 20	ZFT	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	15
20	Bạc	SIE	Kim loại	COMEX	25



21	Bạc mini	MQI	Kim loại	COMEX	5
22	Bạc micro	SIL	Kim loại	COMEX	25
23	Đồng	CPE	Kim loại	COMEX	25
24	Đồng mini	MQC	Kim loại	COMEX	5
25	Đồng micro	MHG	Kim loại	COMEX	5
26	Bạch kim	PLE	Kim loại	NYMEX	24
27	Đồng LME	LDKZ/CAD	Kim loại	LME	5
28	Nhôm LME	LALZ/AHD	Kim loại	LME	5
29	Chì LME	LEDZ/PBD	Kim loại	LME	5
30	Thiếc LME	LTIZ/SND	Kim loại	LME	5
31	Kẽm LME	LZHZ/ZDS	Kim loại	LME	5
32	Niken LME	LNIZ/NID	Kim loại	LME	5
33	Quặng sắt	FEF	Kim loại	SGX	15
34	Dầu ít lưu huỳnh	QP	Năng lượng	ICE EU	5
35	Dầu thô Brent	QO	Năng lượng	ICE EU	5
36	Dầu thô Brent mini	BM	Năng lượng	ICE SG	5
37	Dầu thô WTI	CLE	Năng lượng	NYMEX	5
38	Dầu thô WTI mini	NQM	Năng lượng	NYMEX	5
39	Dầu thô WTI micro	MCLE	Năng lượng	NYMEX	5
40	Khí tự nhiên	NGE	Năng lượng	NYMEX	5
41	Khí tự nhiên mini	NQG	Năng lượng	NYMEX	5
42	Xăng pha chế RBOB	RBE	Năng lượng	NYMEX	5

*: Bao gồm cả ngày giao dịch cuối cùng.